

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ y tế dự phòng; dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS và dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các
trực thuộc tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYYT ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Hữu Lũng)

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)
A	B	C	D	E	F
	I	NHÓM DỊCH VỤ VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM (Theo Phụ lục III – Thông tư số 34/2024/TT-BYT)			
1	308	Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng	Tư vấn và khám sàng lọc cho các đối tượng trước khi tiêm chủng.	Lần	36.300
2	310	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp	Tiêm huyết thanh phòng bệnh uốn ván theo đường tiêm bắp bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.800
3	311	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh cúm mùa theo đường tiêm bắp bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.800
4	312	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh sốt xuất huyết, sởi, quai bị, rubella, thủy đậu theo đường tiêm dưới da bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.800
5	313	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh dại theo đường tiêm trong da bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	57.500
6	314	Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh	Cho trẻ uống vắc xin phòng tiêu chảy do rotavirus bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.200
	II	NHÓM DỊCH VỤ VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH DO KÝ SINH TRÙNG, CÔN TRÙNG (Theo Phụ lục IV – Thông tư số 34/2024/TT-BYT)			

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)
7	62	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (muối, ruồi, bọ chết, gián, mối) trên tường, vách và các bề mặt có côn trùng di chuyển, trú đậu.		
8	62.1	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống muỗi bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.		m ²	6.700
9	62.2	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống ruồi, nhặng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa		m ²	6.300
10	62.3	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống bọ chết bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa		m ²	13.200
11	62.4	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống gián bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.		m ²	7.600
12	62.5	Phun hóa chất, chế phẩm diệt môi gổ âm bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.		m ²	7.300
13	63	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng ở các hạt có thể tích cực nhỏ (Ultra Low Volume) ($\leq 30 \mu\text{m}$) trong không gian, khu vực có muỗi bay, đậu để phòng, chống muỗi truyền bệnh.	m ²	3.300
14	64	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun mù nóng tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng ở các hạt có thể tích từ $5\mu\text{m}$ - $20\mu\text{m}$ trong không gian, khu vực có muỗi bay, đậu để phòng, chống muỗi truyền bệnh.	m ²	6.400

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)
15	65	Phun hóa chất, chế phẩm diệt mạt tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng lên các bề mặt tại các khu vực có mạt xuất hiện để phòng, chống mạt	m ²	8.400
16	65.1	Phun hóa chất, chế phẩm diệt rệp giường thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng lên các bề mặt tại các khu vực có rệp giường xuất hiện để phòng, chống rệp giường	m ²	8.200
	65.2	Phun khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa	Dùng các chế phẩm diệt khuẩn trong gia dụng và y tế đã được cấp phép lưu hành để khử khuẩn lên các bề mặt	m ²	8.000
	96	Xét nghiệm sốt rét bằng test chẩn đoán nhanh	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét trong máu ngoại vi bằng test chẩn đoán nhanh phục vụ cho công tác chẩn đoán bệnh sốt rét.	Mẫu	64.100
	III	NHÓM DỊCH VỤ PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS (Phụ lục I - Thông tư số 40/2024/TT-BYT)			
		Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV			
17	1	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Tư vấn trước xét nghiệm HIV	đồng/ lượt	19.800
	2	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	9.600
	3	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động		đồng/ lượt	18.500
	4	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	7.200
	5	Tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa		đồng/ lượt	28.600

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)
	6	Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	3.600
18	7	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Tư vấn sau xét nghiệm HIV bao gồm: tư vấn sau xét nghiệm sàng lọc HIV và tư vấn sau xét nghiệm khẳng định HIV	đồng/ lượt	34.000
	8	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	9.600
	9	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động		đồng/ lượt	32.600
	10	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	7.200
	11	Tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa		đồng/ lượt	28.800
	12	Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	3.600
		Tư vấn cho người có hành vi nguy cơ cao, người bị phơi nhiễm HIV, người nhiễm HIV và người bệnh AIDS			-
19	13	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Tư vấn tuân thủ điều trị; Tư vấn điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; Bộc lộ tình trạng nhiễm HIV cho trẻ vị thành niên; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cho trẻ vị thành niên; Chuyển tiếp trẻ vị thành niên sang cơ sở điều trị người lớn; Sử dụng thuốc.	đồng/ lượt	68.500
	14	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	11.100
	15	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động		đồng/ lượt	44.800
	16	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	8.600
	17	Tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa		đồng/ lượt	43.000

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)
		Xác định tình trạng nghiện nhóm chất dạng thuốc phiện (Phụ lục II - Thông tư số 40/2024/TT-BYT)			
20	4	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện	Bệnh nhân	86.100
	5	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	52.100
21	6	Khám xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng cai chất dạng thuốc phiện	Bệnh nhân	33.000
	7	Khám xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	22.200
	IV	NHÓM DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN (Theo Thông tư 26/2024/TT-BYT ngày 31/10/2024)			
22	1,1	Khám ban đầu	Khám điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	Bệnh nhân	85.700
	1,2	Khám khởi liệu		Bệnh nhân	58.300
	1,3	Khám trong quá trình điều trị		Bệnh nhân	45.200
	1,4	Khám hoàn thành điều trị		Bệnh nhân	37.000
	2,1	Tư vấn cá nhân trước điều trị		Bệnh nhân	41.700

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)
23	2,2	Tư vấn cá nhân trong quá trình điều trị	Liệu pháp tâm lý (chỉ áp dụng biện pháp tư vấn) trong điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	Bệnh nhân	35.900
	2,3	Tư vấn cá nhân sau khi hoàn thành điều trị		Bệnh nhân	30.000
	2,4	Liệu pháp tâm lý nhóm (người nhà hoặc gia đình)		Bệnh nhân	26.800
24	3,1	Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở điều trị	Cấp phát thuốc methadone	Bệnh nhân	13.200
	3,2	Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở cấp phát thuốc		Bệnh nhân	13.000
	3,3	Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở điều trị		Bệnh nhân	54.200
	3,4	Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở cấp phát thuốc		Bệnh nhân	54.200

cơ sở y tế công lập

Ghi chú
<i>G</i>
Giá chưa bao gồm tiền huyết thanh
Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
Thực hiện

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Ghi chú